

CÔNG TY CỔ PHẦN ECOBEE GROUP VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ECOBEE GROUP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECOBEE GROUP VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ECOBEE GROUP., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108855515

3. Ngày thành lập: 06/08/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 3 ngõ 119, đường Giáp Bát, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919311196

Fax:

Email: ecobeegroupvn@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
2.	Bán buôn đồ uống	4633
3.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
4.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: - Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng	0210
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.	4659
6.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
7.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

8.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;	4799
9.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ	4789
10.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
11.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: - Bán buôn vải	4641
13.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
14.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
15.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
16.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	4669
17.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình) (không bao gồm day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, xăm mắt, xăm môi và các hoạt động gây chảy máu khác)	9610
18.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
19.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Công trình dân dụng	4299
20.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
21.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu Chi tiết: - Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ; - Cắt, tỉa và cạo râu; - Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm	9631
22.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
23.	Phá dỡ	4311

24.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
25.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)	4312
26.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
27.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
28.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
29.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; Dịch vụ thiết kế đồ thị; Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7410
30.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
31.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
32.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
33.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
34.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
35.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
36.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)	4719
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
39.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)	7020(Chính)
40.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
41.	Khai thác gỗ	0220
42.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
43.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
44.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
45.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
46.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
47.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
48.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
49.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	1079
50.	Sản xuất giày, dép	1520

51.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản	6820
52.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm Chi tiết: - Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng	0131
53.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
54.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663
55.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. (Điều 28 Luật Thương mại 2005)	8299
56.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
57.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ -Dạy về tôn giáo; - Các trường của tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
58.	Cho thuê xe có động cơ	7710
59.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: - Dịch vụ làm thủ tục về thuế;	6920
60.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
61.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
62.	Lập trình máy vi tính	6201
63.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
64.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
65.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
66.	Thu gom rác thải độc hại	3812
67.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
68.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
69.	Tái chế phế liệu	3830
70.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
71.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
72.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
73.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
74.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662

75.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
76.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
77.	Bốc xếp hàng hóa	5224
78.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
80.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
81.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
82.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
84.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
85.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
86.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
87.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
88.	Bán buôn thực phẩm	4632
89.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
90.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
91.	Chăn nuôi gia cầm	0146
92.	Chăn nuôi khác	0149
93.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
94.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác	9329
95.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
96.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: - Kinh doanh hoạt động thể thao	9311
97.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
98.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
99.	Hoạt động thể thao khác	9319
100.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
101.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên Chi tiết: - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú, bao gồm cả vườn thú dành cho trẻ em;	9103
102.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
103.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (trừ dịch vụ Nhà nước cấm)	8110
104.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

105.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
106.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: - Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;	7990
107.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm) Chi tiết:	4741
108.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
109.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
110.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
111.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
112.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
113.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
114.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
116.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
117.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: - Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.	0150
118.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
119.	Dịch vụ đóng gói	8292
120.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN LONG	Thôn Lâu Động, Xã Phúc Thành B, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	60,000	0300910055 95	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	60,000		
2	NGUYỄN THỊ HÀ	Thôn Lâu Động, Xã Phúc Thành B, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000	300.000.000	30,000	0301930010 24	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000	300.000.000	30,000		

3	NGUYỄN XUÂN NINH	Thôn Khuê Bích, Xã Thượng Quận, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	142755358
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/09/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030193001024

Ngày cấp: 08/10/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lâu Động, Xã Phúc Thành B, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 180 đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội